

Số: 228 /QĐ-THPT NQT

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy chế công khai năm học 2023-2024**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN QUỐC TRINH**

*Căn cứ Thông tư số 32/2011/TT-BDGĐT ngày 15/09/2020 ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Xét đề nghị của tổ văn phòng trường THPT Nguyễn Quốc Trinh,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm Quyết định này là Quy chế công khai của trường THPT Nguyễn Quốc Trinh năm học 2023-2024.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Tổ trưởng tổ Văn phòng, các tổ chuyên môn, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT HN;
- Như Điều 3;
- Đăng lên Website;
- Lưu VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Ngô Văn Nghĩa**

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2023

## QUY CHẾ

### Thực hiện công khai trong Nhà trường năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-THPT NQT ngày 01 tháng 9 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh)

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai đối với trường THPT Nguyễn Quốc Trinh.

#### Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai cam kết của Nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của Nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá Nhà trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của Nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

#### Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại Nhà trường và trên các trang thông tin điện tử theo quy định trong Quy chế này phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

## Chương II

### THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI NHÀ TRƯỜNG

#### Điều 4. Nội dung công khai

##### 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục; điều kiện về đối tượng tuyển sinh vào lớp 10 của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản

lý nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tiếp tục của học sinh (theo biểu mẫu 9).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục.

## **2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường:**

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp.

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo

## **3. Công khai thu chi tài chính:**

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ tài chính “Thông tư hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”.

a) Ngân sách nhà nước cấp: Các khoản chi trong năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

b) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm các khoản đóng góp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội theo quy định. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính.

## **Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai**

### **1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này:**

#### **a. Đối với công tác tuyển sinh:**

Nhà trường thông báo kế hoạch, chỉ tiêu, điều kiện, hồ sơ tuyển sinh lớp 10 hàng năm bằng văn bản đến các trường THCS trên địa bàn tuyển sinh của trường

và niêm yết tại bảng tin Nhà trường trước ngày thực hiện quy trình tuyển sinh 05 ngày. Công khai trên cổng thông tin điện tử website của nhà trường.

**b. Đối với cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

Công khai tại Bảng tin của Nhà trường, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường trước khi vào năm học mới (tháng 8) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Thông báo trong các cuộc họp Cha mẹ học sinh, họp HĐSP Nhà trường.

Bất cứ lúc nào khi cơ sở giáo dục hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

**c. Đối với điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:**

Thông báo trong cuộc họp Hội Đồng sư phạm, Họp Hội Cha mẹ học sinh, Niêm yết tại Bảng tin Nhà trường đầu năm học và trên trang thông tin điện tử của Nhà trường (tháng 8).

**2. Tình hình tài chính Nhà trường:**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 6. Trách nhiệm Hiệu trưởng nhà trường**

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai theo quy định.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của Ban Thanh tra nhân dân, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý cấp trên.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của Ban Thanh tra nhân dân và các cơ quan quản lý cấp trên bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp Hội đồng sư phạm.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại Bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường:

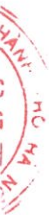
(<http://thptnguyenquoctrinh@hanoiedu.vn>.)

Trên đây là kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo của trường THPT Nguyễn Quốc Trinh. Trong quá trình thực hiện lãnh đạo nhà trường sẽ có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



**HIỆU TRƯỞNG**

*liên*  
**Ngô Văn Nghĩa**



THÔNG BÁO  
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông năm học 2023-2024

| STT | Nội dung                                                                                        | Lớp 10                                                                                                                                                                                                                                                      | Lớp 11                                                                                                                                                                                                | Lớp 12                                                                                                                                                                                                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                            | Đảm bảo đúng theo quy định của Sở GD&ĐT, Hà Nội                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                       |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                               | Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Hà Nội, chương trình giáo dục nhà trường được Sở GD&ĐT phê duyệt.                                                                               |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                       |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;<br>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | - Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình.<br>- Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.                   |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                       |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                           | Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD ngoài giờ lên lớp; GD hướng nghiệp; các hội thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh. |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                       |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                  | - Về học lực: Tốt: 32.8%; Khá 62.8%; Đạt 4.4%, Chưa đạt: 0%<br>- Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Khá, tốt trên 100%; TB: 0%<br>Không có HS chưa đạt.<br>- 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.                                                  | - Về học lực: Giỏi: 38.8%; Khá 57.7%; còn lại TB; không có HS yếu, kém.<br>- Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Khá, tốt trên 98%. Không có HS yếu<br>- 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể. | - Về học lực: Giỏi: 38.8%; Khá 57.7%; còn lại TB; không có HS yếu, kém.<br>- Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Khá, tốt trên 98%. Không có HS yếu<br>- 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể. |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                          | Tỷ lệ học sinh lên lớp đạt 100%                                                                                                                                                                                                                             | Tỷ lệ học sinh lên lớp đạt 100%                                                                                                                                                                       | Tỷ lệ tốt nghiệp THPT cao hơn TB thành phố, học sinh vào Đại học đạt 86%.                                                                                                                             |

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG  
  
Ngô Văn Nghĩa

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT  
năm học 2022-2023

| STT        | Nội dung                                                                                      | Tổng số                | Chia ra theo khối lớp |                       |                       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|            |                                                                                               |                        | Lớp 10                | Lớp 11                | Lớp 12                |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                                        | <b>1671</b>            | <b>574</b>            | <b>571</b>            | <b>526</b>            |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 |                        | 511<br>(89.02%)       | 493<br>(86.34%)       | 483<br>(91.83%)       |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 |                        | 62<br>(10.8%)         | 74<br>(12.96%)        | 41<br>(7.79%)         |
| 3          | Đạt (K10)/Trung bình (K11+12)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                       |                        | 1<br>(0.17%)          | 4<br>(0.7%)           | 2<br>(0.38%)          |
| 4          | Chưa đạt (K10)/Yếu (K11+12)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         |                        | 0                     | 0                     | 0                     |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                                          | <b>1671</b>            | <b>574</b>            | <b>571</b>            | <b>526</b>            |
| 1          | Tốt (K10)/Giỏi (K11+12)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                             |                        | 188<br>(32.75%)       | 173<br>(30.3%)        | 253<br>(48.1%)        |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 |                        | 361<br>(62.89%)       | 366<br>(64.1%)        | 267<br>(50.76%)       |
| 3          | Đạt (K10)/Trung bình (K11+12)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                       |                        | 25<br>(4.36%)         | 32<br>(5.6%)          | 6<br>(1.14%)          |
| 4          | Chưa đạt (K10)/Yếu (K11+12)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         |                        | 0                     | 0                     | 0                     |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 |                        | 0                     | 0                     | 0                     |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                              | <b>1671</b>            | <b>574</b>            | <b>571</b>            | <b>526</b>            |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                             | <b>1671<br/>(100%)</b> | <b>574<br/>(100%)</b> | <b>571<br/>(100%)</b> | <b>526<br/>(100%)</b> |
| a          | Học sinh Xuất sắc (K10)/ Giỏi (K11+12)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                              |                        | 4<br>(0.7%)           | 168<br>(29.42%)       | 252<br>(47.91%)       |
| b          | Học sinh Giỏi (K10)                                                                           |                        | 179<br>(31.18%)       |                       |                       |
| c          | Học sinh tiên tiến (K11+152)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        |                        |                       | 368<br>(64.45%)       | 266<br>(50.57%)       |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                             | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                             | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | <b>5/45</b>            | <b>3/15</b>           | <b>2/28</b>           | <b>0/2</b>            |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                         | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 6          | Bỏ học, chuyển đi học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                                          |                        |                       |                       |                       |
| 1          | Cấp tỉnh/thành phố                                                                            | <b>7</b>               | <b>0</b>              | <b>7</b>              | <b>0</b>              |



|      |                                                                               |                    |         |         |                    |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|---------|--------------------|
| 2    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                        |                    |         |         |                    |
| 3    | Cấp trường                                                                    | 142                | 0       | 142     | 0                  |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                                     | 525                | 0       | 0       | 525                |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                                         | 525<br>(100%)      | 0       | 0       | 525<br>(100%)      |
| 1    | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                                                   |                    |         |         |                    |
| 2    | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                    |                    |         |         |                    |
| 3    | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                                             |                    |         |         |                    |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập<br>(tỷ lệ so với tổng số)       | 416/525<br>(79.3%) |         |         | 416/525<br>(79.3%) |
| VIII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập<br>(tỷ lệ so với tổng số) |                    |         |         |                    |
| IX   | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                                | 911/760            | 314/260 | 323/248 | 274/252            |
| X    | Số học sinh dân tộc thiểu số                                                  | 3                  | 1       | 2       | 0                  |

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



Ngô Văn Nghĩa



**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông**  
**năm học 2023-2024**

| STT         | Nội dung                                                                        | Số lượng | Bình quân                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                             | 20       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                           |          |                             |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                               | 20       | -                           |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0        | -                           |
| 3           | Phòng học tạm                                                                   | 0        | -                           |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                   | 0        | -                           |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                             | 6        | -                           |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 0        |                             |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                         |          | 1 lớp/1 phòng               |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                          |          | 42.7 HS/lớp                 |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 1        |                             |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 32,000   | 18,8                        |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 20,000   | 11,8                        |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |          |                             |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 1340     |                             |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 402      |                             |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 50       | Dùng chung                  |
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 769      | Dùng chung                  |
| 5           | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 70       | -                           |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                     | 6        | Số bộ/lớp                   |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        | 10       | 4 lớp/bộ                    |
| 1.1         | Khối lớp 10                                                                     | 3        | 4 lớp/bộ                    |
| 1.2         | Khối lớp 11                                                                     | 3        | 4 lớp/bộ                    |
| 1.3         | Khối lớp 12                                                                     | 4        | 4 lớp/bộ                    |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                    | 0        | -                           |
| 2.1         | Khối lớp 10                                                                     | 0        | -                           |
| 2.2         | Khối lớp 11                                                                     | 0        | -                           |
| 2.3         | Khối lớp 12                                                                     | 0        | -                           |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                             | 0        | -                           |
| 4           | ...                                                                             |          |                             |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>       | 38       | Dùng chung                  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                         |          |                             |
| 1           | Ti vi                                                                           | 5        | Dùng chung                  |
| 2           | Cát xét                                                                         | 0        |                             |



|   |                                      |    |  |
|---|--------------------------------------|----|--|
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa                    | 0  |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 25 |  |
| 5 | Thiết bị khác...                     |    |  |
|   |                                      |    |  |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng        |    | Số thiết bị/lớp |
|----|--------------------------------------|----|-----------------|
| 1  | Ti vi                                | 0  |                 |
| 2  | Cát xét                              | 0  |                 |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa                    | 0  |                 |
| 4  | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 23 |                 |
| 5  | Thiết bị khác...                     | 0  |                 |
| .. | .....                                |    |                 |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 01 (40 m <sup>2</sup> )    |
| XI | Nhà ăn   | 01 (120 m <sup>2</sup> )   |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0                                                | 0      | 0                       |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                | 0      | 0                       |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 6                  |                   | 6      |                             | 0,5    |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       | Nội dung                                     | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



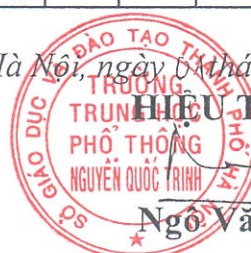
Ngô Văn Nghĩa

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
Năm học 2023-2024

| TT         | Nội dung                                          | TS        | Trình độ đào tạo |           |           |          |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |          | Chuẩn nghề nghiệp |     |    |     |
|------------|---------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|----------|----------|-------------------|-----|----|-----|
|            |                                                   |           | TS               | ThS       | ĐH        | CĐ       | TC       | Dưới TC  | Hạng III                   | Hạng II  | Hạng I   | Xuất sắc          | Khá | TB | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên</b>       | <b>80</b> | <b>0</b>         | <b>35</b> | <b>38</b> | <b>1</b> | <b>6</b> | <b>0</b> | <b>64</b>                  | <b>5</b> | <b>0</b> |                   |     |    |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên (Trong đó số giáo viên dạy môn):</b> | <b>66</b> | <b>0</b>         | <b>32</b> | <b>34</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>63</b>                  | <b>3</b> |          |                   |     |    |     |
| 1          | Toán                                              | 12        |                  | 10        | 2         |          |          |          | 11                         | 1        |          |                   |     |    |     |
| 2          | Lý                                                | 5         |                  | 3         | 2         |          |          |          | 5                          |          |          |                   |     |    |     |
| 3          | Hóa                                               | 4         |                  | 3         | 2         |          |          |          | 4                          |          |          |                   |     |    |     |
| 4          | Sinh                                              | 3         |                  | 2         | 3         |          |          |          | 3                          |          |          |                   |     |    |     |
| 5          | Tin                                               | 5         |                  | 1         | 4         |          |          |          | 5                          |          |          |                   |     |    |     |
| 6          | Công nghệ                                         | 2         |                  | 0         | 2         |          |          |          | 2                          |          |          |                   |     |    |     |
| 7          | Ngữ văn                                           | 9         |                  | 4         | 5         |          |          |          | 8                          | 1        |          |                   |     |    |     |
| 8          | Lịch sử                                           | 3         |                  | 0         | 3         |          |          |          | 2                          | 1        |          |                   |     |    |     |
| 9          | Địa lý                                            | 5         |                  | 1         | 4         |          |          |          | 5                          |          |          |                   |     |    |     |
| 10         | GDCD                                              | 2         |                  | 1         | 1         |          |          |          | 2                          |          |          |                   |     |    |     |
| 11         | Tiếng Anh                                         | 8         |                  | 6         | 2         |          |          |          | 8                          |          |          |                   |     |    |     |
| 12         | Thể dục                                           | 5         |                  | 1         | 4         |          |          |          | 5                          |          |          |                   |     |    |     |
| 13         | Quốc phòng                                        | 2         |                  | 0         | 2         |          |          |          | 2                          |          |          |                   |     |    |     |
| 14         | Âm nhạc                                           | 1         |                  | 0         | 1         |          |          |          | 1                          |          |          |                   |     |    |     |
| 15         | Mỹ thuật                                          | 0         |                  | 0         | 0         |          |          |          | 0                          |          |          |                   |     |    |     |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                             | <b>3</b>  |                  | <b>3</b>  |           |          |          |          | <b>1</b>                   | <b>2</b> |          |                   |     |    |     |
| 1          | Hiệu trưởng                                       | 1         |                  | 1         |           |          |          |          |                            | 1        |          |                   |     |    |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                   | 2         |                  | 2         |           |          |          |          | 1                          | 1        |          |                   |     |    |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                  | <b>11</b> |                  |           | <b>4</b>  | <b>1</b> | <b>6</b> |          |                            |          |          |                   |     |    |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                                 | 1         |                  |           | 1         |          |          |          |                            |          |          |                   |     |    |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                                 | 1         |                  |           | 1         |          |          |          |                            |          |          |                   |     |    |     |
| 3          | Thủ quỹ                                           |           |                  |           |           |          |          |          |                            |          |          |                   |     |    |     |
| 4          | Nhân viên y tế                                    | 1         |                  |           |           | 1        |          |          |                            |          |          |                   |     |    |     |
| 5          | Nhân viên thư viện                                | 1         |                  |           | 1         |          |          |          |                            |          |          |                   |     |    |     |
| 6          | Nhân viên thiết bị, TN                            |           |                  |           |           |          |          |          |                            |          |          |                   |     |    |     |
| 7          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật        |           |                  |           |           |          |          |          |                            |          |          |                   |     |    |     |
| 8          | Nhân viên CNTT                                    |           |                  |           |           |          |          |          |                            |          |          |                   |     |    |     |
| 9          | Bảo vệ ND68                                       | 4         |                  |           |           |          | 4        |          |                            |          |          |                   |     |    |     |
| 10         | Lao công                                          | 3         |                  |           | 1         |          | 2        |          |                            |          |          |                   |     |    |     |

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2023



**HIỆU TRƯỞNG**

PHÓ THỐNG

NGUYỄN QUỐC TRINH

Ngô Văn Nghĩa

**BIỂU CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU ĐẦU NĂM HỌC 2023-2024**

| TT         | Nội dung                                  | ĐV tính        | Mức thu ( đồng)                                 | Ghi chú                                           |
|------------|-------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Khoản thu theo quy định</b>            |                |                                                 |                                                   |
| 1          | Học phí                                   | Đ/HS/tháng     | 200,000                                         | Theo NQ số 17/2022/NQ - HĐND ngày 12/09/2022      |
| <b>II</b>  | <b>Khoản thu bắt buộc</b>                 |                |                                                 |                                                   |
| 1          | Bảo hiểm y tế năm 2022 khối 12            | Đ/HS/9tháng    | 510,300                                         | Thu theo hướng dẫn BHXH Thành phố Hà Nội          |
| 2          | Bảo hiểm y tế năm 2022 khối 10,11         | Đ/HS/12 tháng  | 680,400                                         |                                                   |
| <b>III</b> | <b>Khoản thu thỏa thuận</b>               |                |                                                 |                                                   |
| 1          | Thu nước uống học sinh                    | Đ/HS/tháng     | 10000-12000                                     | Thu theo kỳ, thu theo thực tế tháng học trực tiếp |
| 2          | Thu dạy thêm, học thêm                    | Đ/HS/ tiết học | 7.000đ trở lên                                  | Theo QĐ số 22/2013/QĐ-UBND                        |
| <b>IV</b>  | <b>Khoản thu khác</b>                     |                |                                                 |                                                   |
| 1          | Thu hỗ trợ tiếng Anh nước ngoài ( nếu có) | Đ/HS/ tiết học | 50,000                                          | Thu theo tiết học thực tế, thỏa thuận             |
| 2          | Bảo hiểm thân thể ( tự nguyện)            | Đ/HS/năm học   | 100,000                                         |                                                   |
| 3          | Kinh phí hoạt động của ban đại diện CMHS  | Đ/HS/kỳ        | Mức thu ủng hộ tự nguyện, trích từ quỹ CMHS lớp |                                                   |



**HIỆU TRƯỞNG**

Ngô Văn Nghĩa